

THỦ TỤC XIN XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Bộ Luật lao động 2019;
- Nghị định 152/2020/NĐ-CP về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- Nghị định 70/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

II. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG ¹

- (1) Trường văn phòng đại diện, dự án hoặc chịu trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.
- (2) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.
- (3) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.
- (4) Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.
- (5) Trường hợp theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- (6) Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống tại Việt Nam.
- (7) Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.
- (8) Là Chủ tịch hoặc thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.
- (9) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải.
- (10) Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA.
- (11) Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam.
- (12) Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.
- (13) Tình nguyện viên là người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức tự nguyện và không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

¹ Điều 154 Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 7 Nghị định 152/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị định số 70/2023/NĐ-CP

(14) Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm.

(15) Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết.

(16) Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

(17) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

(18) Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

(19) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

(20) Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các công việc sau:

a) Giảng dạy, nghiên cứu;

b) Làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam.

Lưu ý: Người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nêu trên phải thực hiện thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ²

III. THỦ TỤC XIN XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

(1) Thành phần hồ sơ

STT	Hồ sơ	Số lượng	Loại văn bản	Ghi chú
1.	Mẫu Đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	01	Bản chính	Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.
2.	Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức	01	Bản chính	

² Điều 8 Nghị định 152/2020/NĐ-CP;

	khoẻ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.			
3.	Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.	01	Bản chính	
4.	Hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật.	01	Bản sao có chứng thực	
5.	Một trong các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	01	Bản chính kèm bản sao đối chiếu hoặc bản sao công chứng kèm bản dịch công chứng	

Lưu ý:

Nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và có chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

Giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cụ thể bao gồm:

- Đối với người nước ngoài thuộc diện nhà quản lý thì cần nộp kèm: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, điều lệ của công ty người đó đang giữ chức vụ đó để chứng minh;
- Đối với người nước ngoài thuộc diện thân nhân của người nước ngoài là thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam thì cần nộp kèm: sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn để chứng minh mối quan hệ hợp pháp của mình.
- Văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng ít nhất 12 tháng trước khi được cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam;
- Văn bản chứng minh hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam hoạt động trong phạm vi mười một ngành dịch vụ quy định tại các Phụ lục của Thông tư này là một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện; Giấy phép thành lập Chi nhánh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

(2) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người nước ngoài dự kiến làm việc hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Nay là Sở nội vụ)

(3) Thời hạn nộp: Trước ít nhất 07 ngày, kể từ ngày người nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

(4) Hình thức nộp

Nộp trực tuyến hoặc trực tiếp

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Trình tự thực hiện³

1. Xin Công văn chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài

Theo quy định tại Điều 4 và Điều 8 Nghị định 152/2020/NĐ-CP, các trường hợp lý dưới đây được miễn bước xin công văn chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và hoặc xin xác nhận miễn giấy phép lao động:

- Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án hoặc cam kết trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.
- Vào Việt Nam trong thời gian dưới 03 tháng để xử lý sự cố, vấn đề kỹ thuật, công nghệ phức tạp yên sinh tạo ảnh hưởng khó khăn có nguy cơ ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các nước chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không thể xử lý được.
- Vào Việt Nam thực hiện sự đồng ý của quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung Quốc, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.
- Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có sự đồng ý thực thi trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.
- Có hộ chiếu công việc làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.
- Người cam chịu trách nhiệm thiết lập giao diện thương mại

Ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (ngoại trừ nhà thầu) cần xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho các vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được. Sau đó, cần báo cáo giải trình với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Nay là Bộ Nội vụ) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, sử dụng Mẫu số 01/PLI Phụ lục I kèm theo Nghị định 152/2020/NĐ-CP.

Nếu có thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trong quá trình thực hiện, người sử dụng lao động phải báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Nay là Bộ Nội vụ) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng Mẫu số 02/PLI Phụ lục I kèm theo Nghị định này, trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

2. Nộp hồ sơ miễn giấy phép lao động.

Người sử dụng lao động đề nghị Sở Nội vụ nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Sở Nội vụ nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số

³ Điều 8 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP

10/PLI Phụ lục I Nghị định số 152/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(6) Lệ phí: Không

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ KHÁC

1. Thời hạn của văn bản xác nhận miễn giấy phép lao động⁴

Thời hạn xác nhận miễn giấy phép lao động, tương tự như thời hạn của Giấy phép lao động, tối đa 02 năm và kèm theo một trong các điều kiện sau đây:

- Thời hạn hợp nhất của lao động dự kiến ký kết thúc.
- Thời hạn cử lao động nước ngoài sang Việt Nam làm việc bên nước ngoài.
- Thời hạn đồng ý hoặc thỏa thuận giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.
- Thời hạn hợp lý hoặc đồng ý cung cấp dịch vụ giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.
- Thời hạn trong văn bản cử cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đảm bảo cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ.
- Thời hạn được xác định trong giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
- Thời hạn trong văn bản cử cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thiết lập giao diện thương mại hiện tại của nhà cung cấp dịch vụ đó.
- Thời hạn trong văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập giao diện thương mại tại Việt Nam.
- Thời hạn trong văn bản chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài, trừ khi trường hợp không phải thực hiện báo cáo giải mã và yêu cầu người sử dụng lao động nước ngoài.

Trong trường hợp cấp lại giấy miễn giấy phép lao động, thì giấy miễn giấy phép lao động cấp lại cũng có thời hạn tối đa là 02 năm.

2. Mức xử phạt khi không có văn bản xác nhận không thuộc diện xin cấp giấy phép lao động hợp lệ

Theo Điều 31, khoản 4 của Nghị định số 28/2020/NĐ-CP, NSDLĐ sẽ chịu mức phạt như sau:

Điều 31. Vi phạm quy định về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

.....

3. Phạt tiền đối với NSDLĐ có hành vi sử dụng NLĐ làm việc tại Việt Nam mà không có giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, hoặc sử dụng NLĐ có giấy phép lao động đã hết hạn hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã hết hiệu lực, với các mức phạt sau:

- a) Từ 30.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với vi phạm từ 01 đến 10 người;
- b) Từ 45.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 đến 20 người;
- c) Từ 60.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm từ 21 người trở lên.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng cho NLĐ có một trong các hành vi sau:

- a) Làm việc mà không có giấy phép lao động hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật;

⁴ Điều 8 của Nghị định 152/2020/NĐ-CP.

b) Sử dụng giấy phép lao động hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã hết hiệu lực.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU

Tài liệu này được cung cấp với mục đích tham khảo và không được xem là ý kiến tư vấn pháp lý chính thức hay quan điểm chuyên môn của bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào. Việc áp dụng nội dung của tài liệu trong từng trường hợp cụ thể cần được cân nhắc và điều chỉnh phù hợp với tình huống thực tế và quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm áp dụng. Người sử dụng có trách nhiệm tự đánh giá mức độ phù hợp và chủ động tham khảo ý kiến từ luật sư hoặc chuyên gia pháp lý trong trường hợp cần thiết.